

Số: ~~3317~~/QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày ~~29~~ tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền thực hiện

kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Xét đề nghị ủy quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu của Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam, có trụ sở tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

Điều 2. Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo các quy định sau:

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc, yêu cầu nhập khẩu quy định tại Điều 39 và Điều 43 của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật (Thông tư 21);

2. Các phép thử, phương pháp thử áp dụng để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật phải được Cục Bảo vệ thực vật hoặc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ định. Chi tiết về các chỉ tiêu và phương pháp thử cụ thể được ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Hồ sơ, trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Thông tư 21 và Quyết định số 3140/QĐ-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về hoạt động được ủy quyền và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu trước pháp luật và Cục Bảo vệ thực vật;

5. Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào hoặc nếu có khẩn trương vướng mắc liên quan tới công tác kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải báo cáo ngay về Cục Bảo vệ thực vật bằng văn bản để xử lý kịp thời;

Điều 3. Thời hạn ủy quyền từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018.

Điều 4. Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam, Trưởng phòng Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phòng Thuốc BVTV (để p/h)
- Chi cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;
- Phòng HTQT & Truyền thông (đăng website);
- Lưu: VT, KH.

CỤC TRƯỞNG



Hoàng Trung

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3317 /QĐ-BVTV-KH ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Phương pháp thử	LOQ	Ghi chú
I. Tính chất lý hóa				
1	Tỷ suất lơ lửng	TCVN 8050:2016(*)	na	
2	Độ thấm ướt	TCVN 8050:2016(*)	na	
3	Độ bọt	TCVN 8050:2016(*)	na	
4	Độ phân tán	TCVN 8050:2016(*)	na	
5	Độ chảy (dạng hạt phân tán trong nước)	TCVN 10157:2013	na	
6	Độ bám dính (dạng SC)	TCVN 10157:2013	na	
7	Độ tự nhũ	CIPAC Handbook, Vol.K, 2003, (p.137-139)	na	
8	Độ tái nhũ	CIPAC Handbook, Vol.K, 2003 (p.137-139)	na	
9	Độ bền nhũ tương	TCVN 8382:2010(*)	na	
10	Độ bền pha loãng	TCVN 9476:2012(*)	na	
11	Độ mịn (rây ướt)	TCVN 8050:2016(*)	na	
12	Độ mịn (rây khô)	TCVN 8050:2016(*)	na	
13	Độ pH	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.205) (*)	na	
14	Độ Acid/Bazo	TCVN 2739:1986(*)	na	
15	Độ bền phân tán	TCVN 8750:2014(*)	na	
16	Độ bụi	TCVN 8750:2014	na	
17	Độ bền bảo quản ở 54 °C trong 14 ngày	TCVN 8050:2016(*)	na	
18	Độ bền bảo quản ở 0 °C trong 7 ngày	TCVN 8382:2010(*)	na	
19	Độ hòa tan	TCVN 8050:2016(*)	na	
20	Độ bền dung dịch	TCVN 8050:2016(*)	na	
21	Độ tự phân tán	TCVN 8050:2016	na	
22	Khối lượng riêng	TCVN 8050:2016(*)	na	
23	Hàm lượng nước (Karl-Fischer)	TCVN 8050:2016	na	
24	Xác định kích thước hạt	TCVN 2743:1978	na	
II. Hàm lượng hoạt chất trong thuốc kỹ thuật và thành phẩm				
25	1- naphthyl acetic acid (NAA)	TCCS 341:2015/BVTV	na	
26	1-Triacontanol	TCCS 546:2016/BVTV (*)	na	
27	2,4-D	TCCS 195:2014/BVTV	na	
28	2,4-Dichlorophenol	TCCS 195:2014/BVTV	na	
29	4,4'-bipyridyl tự do	TCVN 9476:2012	na	
30	Abamectin	TCVN 9475:2012 (*)	na	

31	Acephate	TCCS 228:2014/BVTV(*)	na	
32	Acetamiprid	TC 07/2001-CL(*)	na	
33	Acetochlor	TC 08/2003-CL(*)	na	
34	Acibenzolar-S-methyl	TCCS 224:2014/BVTV	na	
35	Acid acrylic	TCCS 272:2015/BVTV	na	
36	Alachlor	TC 75/97-CL	na	
37	Albendazole	TC 08/CL:2005(*)	na	
38	Alpha cypermethrin	TCVN 8752:2014(*)	na	
39	Alpha naphthyl	TCCS 273:2015/BVTV	na	
40	Aluminium phosphide	TCCS 274:2015/BVTV(*)	na	
41	Ametryn	TCCS 36: 2012/BVTV(*)	na	
42	Amisulbrom	TCCS 275:2015/BVTV(*)	na	
43	Amitraz	TC 06/2001-CL(*)	na	
44	Anilofos	TCCS 196:2014/BVTV	na	
45	Annonin	TCCS 276:2015/BVTV	na	
46	Artemisinin	TCCS 277:2015/BVTV	na	
47	Ascorbic acid	TCCS 498:2016/BVTV	na	
48	Asen	TCVN 10160:2013	na	
49	Atrazine	TCVN 10161:2013 (*)	na	
50	Azadirachtin	TCVN 8383:2010(*)	na	
51	Azimsulfuron	TCCS 278:2015/BVTV	na	
52	Azocyclotin	TCCS 279:2015/BVTV	na	
53	Azoxystrobin	TCVN 10986:2016(*)	na	
54	Bekaphos	TC 34/89-CL	na	
55	Benalaxyl	TCCS 280:2015/BVTV(*)	na	
56	Benfuracarb	TCCS 499:2016/BVTV(*)	na	
57	Benomyl	TCCS 197:2014/BVTV(*)	na	
58	Bensulfuron methyl	TCVN 10979:2016(*)	na	
59	Bentazone	TC 06/2003-CL(*)	na	
60	Beta cyfluthrin	TCCS 64:2013/BVTV(*)	na	
61	Beta cypermethrin	TC 08/CL:2004(*)	na	
62	Beta naphthol	TCCS 281:2015/BVTV	na	
63	Beta Naptoxy acetic acid	TCCS 630:2017/BVTV	na	
64	Bifenthrin	TCCS 282:2015/BVTV(*)	na	
65	Bismerthiazol (saikuzuo)	TCCS 37:2012/BVTV(*)	na	
66	Bispyribac sodium	TC 115/2000-CL(*)	na	
67	Bistrifluron	TCCS 283:2015/BVTV(*)	na	
68	Boric acid	TCCS 631:2017/BVTV	na	
69	Boric oxide, Sodium oxide	TCCS 357:2015/BVTV	na	
70	Brassinolide	TCCS 284:2015/BVTV(*)	na	
71	Brodifacoum	TC 90/98 CL(*)	na	
72	Bromacil	TCCS 285:2015/BVTV(*)	na	
73	Bromadiolone	TC 100/99-CL(*)	na	
74	Bromuconazole	TCCS 286:2015/BVTV(*)	na	
75	Bronopol	TCCS 445:2016/BVTV(*)	na	

76	Buprofezin	TCVN 9477:2012	na	
		TCNB 01:2016-CL (*)	na	
77	Butachlor	TCVN 11735:2016(*)	na	
78	Ca glucoheptonate	TCCS 632:2017/BVTV(*)	na	
79	Cadimi	TCVN 10160:2013	na	
80	Cafein	TCCS 288:2015/BVTV	na	
81	Carbaryl	TCCS 72:2013/ BVTV(*)	na	
82	Carbendazim	TC 10/CL:2007(*)	na	
83	Carbofuran	TCCS 290:2015/BVTV(*)	na	
84	Carbosulfan	TCCS 65:2013/ BVTV(*)	na	
85	Cartap hydrochloride	TCVN 8380:2010(*)	na	
86	Carvacrol	TCCS 291:2015/BVTV(*)	na	
87	Celastrus angulatus	TCCS 292:2015/BVTV	na	
88	Chất gây nôn Paraquat Emetic: 2-amino-4,5-dihydro- 6-methyl-4-propyl-s-triazole- (-1,5)pyrimidine-5-one (PP796)	TCVN 9476:2012	na	
89	Chất không tan trong acetone	CIPAC, Volume 1, 1970 (page 894)	na	
90	Chi	TCVN 10160:2013	na	
91	Chitosan	TCCS 293:2015/BVTV(*)	na	
92	Chlorantraniliprole	TCCS 10:2010/BVTV (*)	na	
93	Chlorfenapyr	TC 07/2002-CL(*)	na	
94	Chlorfluazuron	TCCS 198:2014/BVTV(*)	na	
95	Chlorimuron ethyl	TCCS 294:2015/BVTV(*)	na	
96	Chlorothalonil	TCVN 8145:2009(*)	na	
97	Chlorpyrifos ethyl	TCCS 30:2011/ BVTV(*)	na	
98	Chlorpyrifos methyl	TCCS 295:2015/BVTV(*)	na	
99	Choline chloride	TCCS 296:2015/BVTV	na	
100	Chromafenozide	TC 09/CL: 2006(*)	na	
101	Cinmethylin	TCCS 225:2014/BVTV(*)	na	
102	Cinosulfuron	TCCS 297:2015/BVTV(*)	na	
103	Citric acid	TCCS 500:2016/BVTV	na	
104	Citrus oil	TCCS 652:2017/BVTV	na	
105	Clefoxydim (Profoxydim)	TC 02/2002- CL	na	
106	Clethodim	TCCS 199:2014/BVTV(*)	na	
107	Clinoptilolide	TCCS 298:2015/BVTV	na	
108	Clofentezine	TCCS 299:2015/BVTV(*)	na	
109	Clomazone	TCCS 501:2016/BVTV	na	
110	Clopyralid	TCCS 300:2015/BVTV(*)	na	
111	Clothianidin	TC 10/CL: 2006(*)	na	
112	Cnidiadin	TCCS 301:2015/BVTV	na	
113	Copper citrate	TC 05/CL:2007	na	
114	Copper hydroxide	TCVN 10157:2013(*)	na	
115	Copper oxychloride	TCVN 10158:2013(*)	na	

116	Copper sulfate	TCVN 10159:2013(*)	na	
117	Coumatetralyl	TCCS 302:2015/BVTV(*)	na	
118	Cucuminoid	TCCS 303:2015/BVTV	na	
119	Cuprous oxide (copper oxide)	TCVN 10160:2013(*)	na	
120	Cyantraniliprole	TCCS 304:2015/BVTV(*)	na	
121	Cyazofamid	TCCS 305:2015/BVTV(*)	na	
122	Cyclosulfamuron	TC 113/2000-CL(*)	na	
123	Cyfluthrin	TC 94/98-CL(*)	na	
124	Cyhalofop butyl	TC 01/CL: 2004(*)	na	
125	Cymoxanil	TCVN 11732:2016(*)	na	
126	Cypermethrin	TCVN 8143:2009(*)	na	
127	Cyproconazole	TC 04/2002- CL(*)	na	
128	Cyromazine	TCVN 11731:2016(*)	na	
129	Cytokinin (6BA)	TCCS 637:2017/BVTV	na	
130	Cytokinin (Zeatin)	TCCS 638:2017/BVTV	na	
131	Cytosinpeptidemycin	TCCS 306:2015/BVTV(*)	na	
132	Dalapon	TCCS 200:2014/BVTV	na	
133	D-allethrin	TCCS 287:2015/BVTV(*)	na	
134	Dazomet	TCCS 307:2015/BVTV(*)	na	
135	DDT	TC 27/89-CL	na	
136	Deltamethrin	TCVN 8750:2014(*)	na	
137	Diafenthiuron	TCCS 223:2014/BVTV(*)	na	
138	Diazinon	TCVN 9483:2012(*)	na	
139	Dicamba	TCCS 308:2015/BVTV(*)	na	
140	Dicofol	TC 43/89-CL	na	
141	Difenoconazole	TC 03/2003-CL(*)	na	
142	Diiflubenzuron	TCCS 309:2015/BVTV(*)	na	
143	Diiflufenican	TCCS 310:2015/BVTV(*)	na	
144	Dimethoate	TCVN 8382:2010(*)	na	
145	Dimethomorph	TC 11/CL: 2006	na	
		Cipac Handbook Volume G, page 483(*)	na	
146	Diniconazole	TC 03/2002-CL(*)	na	
147	Dinotefuran	TC 12/06 - CL(*)	na	
148	Diphacinone	TCCS 432:2016/BVTV(*)	na	
148	Diuron	TC 96/98-CL(*)	na	
149	Đồng (II)	TCVN 10160:2013	na	
150	Đồng hòa tan trong nước	TCVN 10160:2013	na	
151	Đồng kim loại	TCVN 10160:2013	na	
152	Edifenphos	TC 12/CL:2007(*)	na	
153	Enamectin benzoate	TC 66:2013/BVTV(*)	na	
154	Endosulfan	TC 101/99-CL	na	
155	Epoxiconazole	TC 05/CL:2006(*)	na	
156	Esbiothrin	TCCS 503:2016/BVTV	na	
157	Esfenvalerate	TC 01/CL:2008 (*)	na	

158	Esterfied vegetable oil	TCCS 227:2014/BVTV	na	
159	Ethaboxam	TCCS 12:2010/BVTV(*)	na	
160	Ethephon	TCCS 311:2015/BVTV(*)	na	
161	Ethiprole	TC 01/CL:2007	na	
162	Ethoprophos	TCCS 313:2015/BVTV(*)	na	
163	Ethoxysulfuron	TC 93/98-CL(*)	na	
164	Ethylcin	TCCS 639:2017/BVTV	na	
165	Etofenprox	TCVN 10984:2016	na	
166	Eucalyptol	TCCS 314:2015/BVTV	na	
167	Eugenol	TCCS 315:2015/BVTV(*)	na	
168	Eugenol methyl	TCCS 316:2015/BVTV(*)	na	
169	Famoxadone	TCCS 317:2015/BVTV(*)	na	
170	Fenbuconazole	TCCS 11:2010/BVTV(*)	na	
171	Fenbutatin Oxide	TCCS 504:2016/BVTV	na	
172	Fenclorim	TCCS 640:2017/BVTV(*)	na	
173	Fenitrothion	TC11/CL:2007(*)	na	
174	Fenobucarb (BPMC)	TCVN 8983:2011(*)	na	
175	Fenoxanil	TCCS 03:2009/BVTV(*)	na	
176	Fenoxaprop-P-Ethyl	TC01/2002- CL(*)	na	
177	Fenpropathrin	TC 89/98-CL(*)	na	
178	Fenpyroximate	TC 04/CL:2006(*)	na	
179	Fenthion	PPTNB 07:2017-CL	na	
180	Fentrazamide	TCCS 318:2015/BVTV(*)	na	
181	Fenvalerate	TCVN 10983:2016(*)	na	
182	Fipronil	TCVN 10988:2016	na	
		CIPAC Handbook, Vol J, 2000, 581 (*)	na	
183	Flocoumafen	TCCS 201:2014/BVTV(*)	na	
184	Flonicamid	TCCS 641:2017/BVTV	na	
185	Fluacrypyrim	TCCS 654:2017/BVTV	na	
186	Fluazifop butyl	TC 01/2001-CL(*)	na	
187	Fluazinam	TCCS 505:2016/BVTV(*)	na	
187	Flubendiamide	TCCS 42:2012/BVTV(*)	na	
187	Flucetosulfuron	TCCS 506:2016/BVTV	na	
188	Fludioxonil	TCCS 320:2015/BVTV(*)	na	
189	Flufenacet	TCCS 321:2015/BVTV(*)	na	
190	Flufennoxuron	TCCS 202:2014/BVTV(*)	na	
191	Flufiprole	TCCS 507:2016/BVTV	na	
192	Fluometuron	TCCS 508:2016/BVTV	na	
193	Fluopicolide	TCCS 509:2016/BVTV(*)	na	
194	Fluopyram	TCCS 642:2017/BVTV	na	
195	Flusilazole	TCVN 8386:2010 (*)	na	
196	Flusulfamide	TCCS 322:2015/BVTV(*)	na	
197	Flutriafol	TCCS 446:2016/BVTV(*)	na	
198	Folpet	TC 04/2001-CL(*)	na	

199	Forchlorfenuron	TCCS 510:2016/BVTV	na	
200	Fosetyl Aluminium	TCVN 10985:2016(*)	na	
201	Fthalide	TC 85/98-CL	na	
202	Fugous proteoglycans	TCCS 643:2017/BVTV	na	
203	Garlic juice	TCCS 324:2015/BVTV	na	
204	Gamma cyhalothrin	TC 01/CL: 2005	na	
205	Gentamycin sulfate	TCCS 325:2015/BVTV(*)	na	
206	Gibberellic acid	TC 10/CL:2002(*)	na	
207	Ginkgoic acid	TCCS 511:2016/BVTV	na	
208	Glufosinate ammonium	TCCS 203:2014/BVTV(*)	na	
209	Glyphosate	TCCS 01:2009/BVTV(*)	na	
210	Halosulfuron methyl	TCCS 644:2017/BVTV	na	
211	Haloxypop R Methyl Ester	TCCS 512:2016/BVTV	na	
212	Hexaconazole	TCVN 8381:2010(*)	na	
213	Hexaflumuron	TCCS 513:2016/BVTV	na	
214	Hexythiazox	TCCS 326:2015/BVTV(*)	na	
215	Hymexazol	TC73:2013/BVTV(*)	na	
216	Imazapic	TC 03/CL: 2004(*)	na	
217	Imazethapyr	TCCS 514:2016/BVTV	na	
218	Imazosulfuron	TC 02/CL: 2004(*)	na	
219	Imibenconazole	TCCS 205:2014/BVTV	na	
220	Imidacloprid	TCVN 11730:2016(*)	na	
221	Iminoctadine	TCCS 327:2015/BVTV	na	
222	Indaziflam	TCCS 544:2016/BVTV	na	
223	Indoxacarb	TC 03/CL: 2005(*)	na	
224	Iodosulfuron-methyl-sodium	TC 03/CL:2007 (*)	na	
225	Ipconazole	TCCS 447:2016/BVTV(*)	na	
226	Iprobenfos	TCCS 231:2014/BVTV(*)	na	
227	Iprodione	TCVN 10980:2016(*)	na	
228	Iprovalicarb	TC 05/2003-CL(*)	na	
229	Isoprocab	TCCS 206:2014/BVTV(*)	na	
230	Isoprothiolane	TCVN 8749:2014(*)	na	
231	Isotianil	TCCS 545:2016/BVTV	na	
232	Isoxaflutole	TCVN 8387:2010(*)	na	
233	Isoxathion	TCCS 329:2015/BVTV(*)	na	
234	Kanamycin sulfate	TCCS 434:2016/BVTV	na	
235	Karanjin	TCCS 330:2015/BVTV(*)	na	
236	Kasugamycin	TCCS 21: 2011/BVTV(*)	na	
237	Kẽm	TCVN 9480:2012	na	
238	Kresoxim methyl	TCCS 331:2015/BVTV(*)	na	
239	Lactic acid	TCCS 515:2016/BVTV	na	
240	Lactofen	TCCS 332:2015/BVTV(*)	na	
241	Lambda cyhalothrin	TC 07/CL:2007	na	
242	Lindan	TC 38/89-CL	na	
243	Linuron	TCCS 207:2014/BVTV(*)	na	

244	Lufenuron	TCVN 11734:2016(*)	na	
245	Malathion	TCCS 218:2014/BVTV(*)	na	
246	Mancozeb	TCCS 02:2009/BVTV(*)	na	
247	Mandipropamid	TCCS 333:2015/BVTV(*)	na	
248	Maneb	TCCS 516:2016/BVTV	na	
		CIPAC 1 - 61/1/M/1.2	na	
249	Matrine	TCCS 435:2016/BVTV(*)	na	
250	MCPA	TCCS 208:2014/BVTV(*)	na	
251	Mefenacet	TCVN 11729:2016(*)	na	
252	Menthol	TCCS 535:2016/BVTV	na	
253	Mesotrione	TCCS 335:2015/BVTV(*)	na	
254	Metaflumizone	TCCS 517:2016/BVTV(*)	na	
255	Metalaxyl	TCCS 04:2009/BVTV(*)	na	
256	Metalaxyl-M	TCCS 06:2009/BVTV (*)	na	
257	Metaldehyde	TC 09/CL: 2004(*)	na	
258	Metamifop	TCCS 518:2016/BVTV	na	
259	Metazosufuron	TCCS 645:2017/BVTV	na	
260	Metconazole	TCCS 336:2015/BVTV(*)	na	
261	Methidathion	TC 95/98-CL	na	
262	Methomyl	TCVN 8388:2010	na	
263	Methoxyfenozide	TC 13/CL: 2006(*)	na	
264	Methyl eugenol	TCCS 337:2015/BVTV	na	
265	Methylamine avermectin	TCCS 338:2015/BVTV	na	
266	Metiram complex	TC 04/2003-CL(*)	na	
267	Metolachlor	TC 104/99-CL	na	
268	Metolcarb	TCCS 646:2017/BVTV	na	
269	Metominostrobin	TCVN 8384:2010(*)	na	
270	Metribuzin	TC 106/99-CL(*)	na	
271	Metsulfuron methyl	TCVN 10982:2016(*)	na	
272	Mevinphos	TCCS 647:2017/BVTV	na	
273	Milbemectin	TCCS 339:2015/BVTV(*)	na	
274	Molinate	TCCS 340:2015/BVTV(*)	na	
275	Monocrotophos	TCVN 4541-88	na	
276	Myclobutanil	TCCS 43:2012/BVTV(*)	na	
277	Naled	TCCS 209:2014/BVTV(*)	na	
278	Natriclorua	TC 09/07-CL	na	
279	Natrithiosulfate	TC 09/07-CL	na	
280	Nereistoxin		na	
	(Thiosultap sodium, Monosultap)	TC 09/CL:2007(*)		
281	Niclosamide	TC 05/CL: 2005(*)	na	
282	Niclosamide olamine	TCCS 342:2015/BVTV(*)	na	
283	Nicosulfuron	TCCS 343:2015/BVTV(*)	na	
284	Nicotin	TCCS 289:2015/BVTV	na	
285	Ningnanmycin	TC 07/CL:2008(*)	na	
286	Nitenpyram	TC 74:2013/BVTV(*)	na	

287	Novaluron	TC 02/CL:2007(*)	na	
288	O,S-TEPP	TCVN 9483:2012	na	
289	Omethoate	TC 92/98-CL	na	
290	Orthosulfamuron	TCCS 344:2015/BVTV(*)	na	
291	Oxadiargyl	TC 01/CL: 2006(*)	na	
292	Oxadiazon	TCCS 219:2014/BVTV(*)	na	
293	Oxamyl	TCCS 519:2016/BVTV(*)	na	
294	Oxathiapiprolin	TCCS 520:2016/BVTV	na	
295	Oxaziclomefone	TCCS 653:2017/BVTV	na	
296	Oxine copper	TCCS 656:2017/BVTV	na	
297	Oxolinic acid	TCVN 10164:2013(*)	na	
298	Oxyfluorfen	TC 06/CL:2007(*)	na	
299	Oxymatrine	TCCS 521:2016/BVTV	na	
300	Oxytetracycline hydrochloride	TCCS 345:2015/BVTV(*)	na	
301	Pacloburazol	TC 14/CL: 2006(*)	na	
302	Paraquat dichloride	TCVN 9476:2012	na	
303	Parathion methyl	TC 53/90-CL	na	
304	Pefurazoate	TCCS 502:2016/BVTV	na	
305	Penconazole	TCCS 522:2016/BVTV(*)	na	
306	Pencycuron	TCVN 9481:2012	na	
		TCNB 02:2016-CL (*)	na	
307	Pendimethalin	TC 09/2003-CL(*)	na	
308	Penoxsulam	TC 04/CL:2007 (*)	na	
309	Permethrin	TCCS 31:2011/BVTV(*)	na	
310	Petroleum oil	TCCS 523:2016/BVTV	na	
311	Phenthoate (Dimefenthoate)	TCVN 10163:2013(*)	na	
312	Phosalon	TC 77/97-CL	na	
313	Phosphide vô cơ	TC 05/04-CL	na	
314	Phosphorous acid	TCCS 346:2015/BVTV(*)	na	
315	Phoxim	TCCS 347:2015/BVTV(*)	na	
316	Picoxystrobin	TCCS 448:2016/BVTV(*)	na	
317	Pirimicarb	TC 04/CL: 2005(*)	na	
318	Pirimiphos methyl	TCCS 349:2015/BVTV(*)	na	
319	Polyoxin B	TCCS 541:2016/BVTV(*)	na	
320	Pretilachlor	TCVN 8144: 2009(*)	na	
321	Prochloraz	TCCS 45:2012/BVTV(*)	na	
322	Procymidone	TCCS 524:2016/BVTV	na	
323	Profenofos	TCVN 10987:2016(*)	na	
324	Profoxydim	TC 02/CL:2002	na	
325	Propamocarb.HCl	TCCS 350:2015/BVTV(*)	na	
326	Propanil	TCVN 10162:2013 (*)	na	
327	Propaquizafop	TCCS 525:2016/BVTV	na	
328	Propargite	TCVN 9479:2012(*)	na	
329	Propiconazole	TCVN 11733:2016(*)	na	

330	Propineb	TCVN 9480:2012(*)	na	
331	Propisochlor	TCVN 8385:2010(*)	na	
332	Propoxur	TCCS 351:2015/BVTV(*)	na	
333	Propyrisulfuron	TCCS 526:2016/BVTV	na	
334	Pymetrozine	TCCS 13:2010/BVTV (*)	na	
335	Pyraclofos	TCCS 210:2014/BVTV	na	
336	Pyraclostrobin	TCCS 44:2012/BVTV(*)	na	
337	Pyrazosulfuron ethyl	TCCS 32: 2011/ BVTV (*)	na	
338	Pyrethrins	TCCS 527:2016/BVTV	na	
339	Pyribenzoxim	TC 03/CL: 2006(*)	na	
340	Pyridaben	TC 02/2003-CL(*)	na	
341	Pyridalyl	TCCS 449:2016/BVTV(*)	na	
342	Pyrimethanil	TCCS 528:2016/BVTV(*)	na	
343	Pyriproxyfen	TCCS 353:2015/BVTV(*)	na	
344	Quaternary amonium salts	TCCS 222:2014/BVTV(*)	na	
345	Quinalphos	TC 01/2003-CL(*)	na	
346	Quinclorac	TCVN 10981:2016(*)	na	
347	Quizalofop-P-ethyl	TC 07/2003-CL(*)	na	
348	Rotenone	TC 06/CL:2008(*)	na	
349	S,S-TEPP	TCVN 9483:2012	na	
350	Saisentong	TCCS 539:2016/BVTV(*)	na	
351	Salisilic acid	TCCS 354:2015/BVTV	na	
352	Saponin	TCCS 355:2015/BVTV(*)	na	
353	Sethoxydim	TCCS 211:2014/BVTV	na	
354	Silafluofen	TCCS 356:2015/BVTV	na	
355	Simazine	TCCS 212:2014/BVTV(*)	na	
356	S-Metholachlor	TC 10/CL: 2005(*)	na	
357	Sodium-2,4-dinitrophenolate	TCCS 358:2015/BVTV(*)	na	
358	Sodium-5-Nitroguaiacolate	TCCS 359:2015/BVTV(*)	na	
359	Sodium-O-Nitrophenolate	TCCS 360:2015/BVTV(*)	na	
360	Sodium-P-Nitrophenolate	TCCS 361:2015/BVTV(*)	na	
361	Spinetoram	TCCS 362:2015/BVTV(*)	na	
362	Spinosad	TC 02/CL: 2005(*)	na	
363	Spiromesifen	TCCS 529:2016/BVTV	na	
364	Spirotetramate	TCCS 363:2015/BVTV(*)	na	
365	Streptomycin sulfate	TCCS 437:2016/BVTV(*)	na	
366	Sulcotrione	TCCS 436:2016/BVTV(*)	na	
367	Sulfoxaflor	TCCS 364:2015/BVTV(*)	na	
368	Sulfur (lưu huỳnh)	TCVN 8984:2011(*)	na	
369	Tebuconazole	TCVN 9482:2012(*)	na	
370	Tebufenozide	TCCS 213:2014/BVTV(*)	na	
371	Tebufenpyrad	TCCS 530:2016/BVTV(*)	na	
372	Tebuthiuron	TCCS 365:2015/BVTV(*)	na	
373	Tecloftalam	TC 07/CL: 2005(*)	na	
374	Terbufos	TCCS 534:2016/BVTV	na	



375	Tetraconazole	TC 06/CL: 2005(*)	na	
376	Tetramethrin	TCCS 648:2017/BVTV	na	
377	Tetramycin	TCCS 221:2014/BVTV(*)	na	
378	Thiacloprid	TCCS 05:2009/BVTV(*)	na	
379	Thiamethoxam	TCCS 67:2013/BVTV(*)	na	
380	Thifluzamide	TCCS 366:2015/BVTV(*)	na	
381	Thiobencarb (benthiocarb)	TCCS 226:2014/BVTV(*)	na	
382	Thiodiazole zinc	TCCS 651:2017/BVTV	na	
383	Thiodiazole copper	TC 05/CL:2008(*)	na	
384	Thiodicarb	TCCS 367:2015/BVTV(*)	na	
385	Thiophanate methyl	TCVN 8751:2014	na	
		TCNB 03:2016-CL (*)	na	
386	Thiram	TC 37/89-CL	na	
387	Tổng lượng terpyridines	TCVN 9476:2012	na	
388	Topramezone	TCCS 531:2016/BVTV	na	
389	Tralomethrin	TC 99/99-CL	na	
390	Transfluthrin	TCCS 368:2015/BVTV(*)	na	
391	Triadimefon	TCCS 214:2014/BVTV	na	
		TCNB 04:2016-CL (*)	na	
392	Triadimenol	TCCS 220:2014/BVTV	na	
		TCNB 05:2016-CL (*)	na	
393	Triasulfuron	TC 02/2001-CL	na	
394	Triazophos	TCCS 215:2014/BVTV	na	
395	Trichlorfon	TCCS 15:2017/BVTV(*)	na	
396	Triclopyr-butoxy-ethyl-este	TCCS 369:2015/BVTV	na	
397	Tricyclazole	TC 08/2002-CL(*)	na	
398	Tridemorph	TCCS 649:2017/BVTV	na	
399	Triflorine	TCCS 370:2015/BVTV(*)	na	
400	Trifloxystrobin	TC 02/CL:2008 (*)	na	
401	Trifloxysulfuron sodium	TCCS 348:2015/BVTV(*)	na	
402	Triflumizole	TCCS 532:2016/BVTV	na	
403	Trifluralin	TCCS 216:2014/BVTV(*)	na	
404	Trinexapac ethyl	TCCS 540:2016/BVTV	na	
405	Uniconazole	TCCS 533:2016/BVTV(*)	na	
406	Validamycin (Validamycin A)	TCCS 217:2014/BVTV(*)	na	
407	Warfarin	TCCS 433:2016/BVTV(*)	na	
408	Zinc phosphide	TCCS 371:2015/BVTV(*)	na	
409	Zinc sulfate	TCCS 372:2015/BVTV(*)	na	
410	Zineb	TCVN 9478:2012(*)	na	
411	Ziram	TCCS 373:2015/BVTV(*)	na	

Chú thích:

-*: Phương pháp được BoA (Văn phòng Công nhận Chất lượng) công nhận